

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đầu tư

Số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu.

Được thay thế bởi:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 6) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư

Số 3550787247 đề ngày 16 tháng 10 năm 2024

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch
Ông Chang Yen I	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21/3/2025)
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc
---------------------------	----------

Trụ sở chính

Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Đỗ Đức Hậu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2591-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 4240
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 2 năm 2026



Đặng Thái Sơn
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4668-2023-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		969.886.603.739	716.871.517.892
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	414.559.407.470	285.292.504.619
111	Tiền		196.659.407.470	145.672.504.619
112	Các khoản tương đương tiền		217.900.000.000	139.620.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		425.460.000.000	282.960.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	425.460.000.000	282.960.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		82.719.442.431	111.925.499.738
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	74.473.026.475	92.881.484.884
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.453.717.119	14.171.974.167
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.792.698.837	4.872.040.687
140	Hàng tồn kho	8	32.166.863.259	27.123.453.714
141	Hàng tồn kho		32.166.863.259	27.123.453.714
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.980.890.579	9.570.059.821
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	12.744.797.626	8.221.627.109
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	2.236.092.953	1.348.432.712
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		427.339.754.543	475.935.997.388
220	Tài sản cố định		178.966.135.289	217.278.510.443
221	Tài sản cố định hữu hình	10	178.953.635.287	217.256.010.438
222	Nguyên giá		1.172.457.383.407	1.172.457.383.407
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(993.503.748.120)	(955.201.372.969)
227	Tài sản cố định vô hình		12.500.002	22.500.005
228	Nguyên giá		2.032.375.000	2.032.375.000
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.019.874.998)	(2.009.874.995)
260	Tài sản dài hạn khác		248.373.619.254	258.657.486.945
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	248.373.619.254	258.657.486.945
270	TỔNG TÀI SẢN		1.397.226.358.282	1.192.807.515.280

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		203.512.948.417	193.755.691.040
310	Nợ ngắn hạn		203.512.948.417	193.755.691.040
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	77.629.468.437	71.546.873.387
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.512.921.205	1.449.402.805
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	32.580.173.937	18.571.109.987
314	Phải trả người lao động	13	21.247.981.690	18.769.008.859
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	15.328.468.604	2.570.445.502
319	Phải trả ngắn hạn khác		120.065.985	861.869.214
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	50.131.087.273	76.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	4.962.781.286	3.986.981.286
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.193.713.409.865	999.051.824.240
410	Vốn chủ sở hữu		1.193.713.409.865	999.051.824.240
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	822.249.590.000	632.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		822.249.590.000	632.500.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	39.126.504.639	39.126.504.639
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	332.337.315.226	327.425.319.601
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		112.729.601	113.199.885.135
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		332.224.585.625	214.225.434.466
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.397.226.358.282	1.192.807.515.280



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.153.228.375.257	1.093.033.466.599
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.153.228.375.257	1.093.033.466.599
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(550.773.565.939)	(646.070.716.064)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	602.454.809.318	446.962.750.535
21	Doanh thu hoạt động tài chính	32.683.788.463	21.616.903.122
22	Chi phí tài chính	(404.473.820)	(836.414.391)
	Chi phí bán hàng	(69.723.041.396)	(45.284.641.600)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(26.126.864.900)	(30.383.726.328)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	538.884.217.665	392.074.871.338
31	Thu nhập khác	19.989.434.343	557.775.292
32	Chi phí khác	(25.710.000)	(1.808.048.778)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	19.963.724.343	(1.250.273.486)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	558.847.942.008	390.824.597.852
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(62.173.438.383)	(50.099.163.386)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	496.674.503.625	340.725.434.466
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.955	4.059
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.955	4.059



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 2 năm 2026


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	558.847.942.008	390.824.597.852
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	38.312.375.154	57.737.751.074
03	Các khoản dự phòng	-	76.000.000.000
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.915.008.913)	(2.121.875.360)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(25.274.610.432)	(15.943.126.042)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	568.970.697.817	506.497.347.524
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	28.229.290.216	(22.632.170.994)
10	Tăng hàng tồn kho	(5.043.409.545)	(7.483.488.489)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(9.367.500.866)	20.013.294.168
12	Giảm chi phí trả trước	5.760.697.174	12.349.327.078
15	Thuế TNDN đã nộp	(48.087.480.140)	(43.624.734.889)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.024.200.000)	(9.292.400.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	534.438.094.656	455.827.174.398
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(1.942.460.000)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(741.460.000.000)	(326.760.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	598.960.000.000	467.816.299.943
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.363.717.282	17.050.520.488
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(117.136.282.718)	156.164.360.431
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(290.949.918.000)	(506.000.000.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(290.949.918.000)	(506.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	126.307.893.938	105.991.534.829
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 285.292.504.619	177.166.735.577
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	2.915.008.913	2.134.234.213
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	414.559.407.470	285.292.504.619


Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 12 tháng 2 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02221000075 đề ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 45 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ban đầu. Sau đó, Giấy Chứng nhận Đầu tư được thay thế bởi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201579242 đề ngày 28 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 16 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần thứ 6) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết ("UPCoM") với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 184 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 188 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính đính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT- BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên “Bảng cân đối kế toán” thành “Báo cáo tình hình tài chính”; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như chỉ bắt đầu ghi nhận chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ khi phát sinh thay vì được trích trước. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Ban Giám đốc của Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 TSCĐ

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng đầu tư và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi của nhân viên Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 15); và
- Chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 2.22).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền mặt	349.028.618	238.945.279
Tiền gửi ngân hàng	196.310.378.852	145.433.559.340
Các khoản tương đương tiền (*)	217.900.000.000	139.620.000.000
	<u>414.559.407.470</u>	<u>285.292.504.619</u>

(*) Bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và lãi suất từ 4,6%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,9%/năm đến 4,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	<u>425.460.000.000</u>	<u>282.960.000.000</u>

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn ban đầu từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng bằng Đồng Việt Nam và lãi suất từ 4,8%/năm đến 8,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm).

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.360.000.000 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.360.000.000 Đồng) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Bên thứ ba	35.610.961.675	45.857.543.073
Trong đó:		
- Maersk Line A/S	16.069.943.963	40.325.075.048
- Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	10.518.723.787	-
- Các khách hàng khác	9.022.293.925	5.532.468.025
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	38.862.064.800	47.023.941.811
	<u>74.473.026.475</u>	<u>92.881.484.884</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Công ty TNHH Thương mại H.B.A	1.949.095.000	-
Công ty TNHH Thiết bị nâng Nam Việt	-	7.225.973.712
Công ty TNHH Thương Mại, Vận tải và Du lịch Quốc tế Vitra	-	3.020.366.760
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	-	1.483.877.660
Khác	1.504.622.119	2.441.756.035
	<u>3.453.717.119</u>	<u>14.171.974.167</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Lãi tiền gửi dự thu	4.520.795.837	4.609.902.687
Các khoản phải thu khác	271.903.000	262.138.000
	<u>4.792.698.837</u>	<u>4.872.040.687</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

8 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	32.166.863.259	-	27.123.453.714	-

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	11.849.638.356	4.003.180.165
Khác	895.159.270	4.218.446.944
	12.744.797.626	8.221.627.109

(b) Dài hạn

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Tiền cơ sở hạ tầng (*)	247.428.400.504	256.678.060.336
Khác	945.218.750	1.979.426.609
	248.373.619.254	258.657.486.945

(*) Đây là tiền cơ sở hạ tầng trả cho Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền cơ sở hạ tầng này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tại Khu Kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm tài chính như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	258.657.486.945	270.203.700.285
Phân bổ trong năm	(10.283.867.691)	(11.546.213.340)
Số dư cuối năm	248.373.619.254	258.657.486.945

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	(257.714.623.538)	(57.354.962.826)	(635.651.150.190)	(4.480.636.415)	(955.201.372.969)
Khấu hao trong năm	(12.444.429.012)	(419.571.024)	(25.156.746.779)	(281.628.336)	(38.302.375.151)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(270.159.052.550)	(57.774.533.850)	(660.807.896.969)	(4.762.264.751)	(993.503.748.120)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	137.246.980.354	2.691.219.737	76.629.784.412	688.025.935	217.256.010.438
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	124.802.551.342	2.271.648.713	51.473.037.633	406.397.599	178.953.635.287

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 725.138.260.458 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 721.671.834.150 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31.12.2025		31.12.2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	23.272.749.308	23.272.749.308	14.966.374.845	14.966.374.845
Trong đó:				
- Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	6.079.333.200	6.079.333.200	8.971.501.800	8.971.501.800
- Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	9.342.130.745	9.342.130.745	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	2.576.522.100	2.576.522.100	-	-
- Khác	5.274.763.263	5.274.763.263	5.994.873.045	5.994.873.045
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	54.356.719.129	54.356.719.129	56.580.498.542	56.580.498.542
	<u>77.629.468.437</u>	<u>77.629.468.437</u>	<u>71.546.873.387</u>	<u>71.546.873.387</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

	Tại ngày 1.1.2025 VND	Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã thực thu/ thực nộp VND	Số cần trừ VND	Tại ngày 31.12.2025 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	1.348.432.712	40.020.257.055	-	(39.132.596.814)	2.236.092.953
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	-	50.238.326.065	(11.105.729.251)	(39.132.596.814)	-
Thuế TNDN	17.443.983.766	62.173.438.383	(48.087.480.140)	-	31.529.942.009
Thuế thu nhập cá nhân	1.127.126.221	5.389.529.754	(5.466.424.047)	-	1.050.231.928
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
	18.571.109.987	117.804.294.202	(64.662.633.438)	(39.132.596.814)	32.580.173.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lương	2.345.460.764	2.211.013.828
Chi phí thưởng	18.902.520.926	16.557.995.031
	<u>21.247.981.690</u>	<u>18.769.008.859</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Chi phí lưu bãi (*)	11.700.000.000	-
Chi phí hoa hồng	3.218.312.135	2.106.835.500
Khác	410.156.469	463.610.002
	<u>15.328.468.604</u>	<u>2.570.445.502</u>

(*) Bao gồm chi phí trích trước tiền lưu bãi từ tháng 4 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 theo Hợp đồng số 2025/HDTB/VGR-TD đề ngày 1 tháng 4 năm 2025.

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	<u>50.131.087.273</u>	<u>76.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí sửa chữa định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty đang sử dụng.

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm tài chính như sau:

	31.12.2025 VND	31.12.2024 VND
Số dư đầu năm	3.986.981.286	5.279.381.286
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 18)	7.000.000.000	8.000.000.000
Sử dụng trong năm	<u>(6.024.200.000)</u>	<u>(9.292.400.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>4.962.781.286</u>	<u>3.986.981.286</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2025	31.12.2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký	82.224.959	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.224.959	63.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.224.959	63.250.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2025		31.12.2024	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	44.687.500	54,35	47.025.000	74,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	17.875.000	21,74	13.750.000	21,74%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Leadvisors	11.265.000	13,70	-	-
Cổ đông khác	8.397.459	10,21	2.475.000	3,91%
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	82.224.959	100%	63.250.000	100%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1.1.2024	63.250.000	632.500.000.000
Tại ngày 31.12.2024	63.250.000	632.500.000.000
Cổ phiếu mới phát hành (Thuyết minh 18)	18.974.959	189.749.590.000
Tại ngày 31.12.2025	82.224.959	822.249.590.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG XANH VIP

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	632.500.000.000	(94.000.000)	39.126.504.639	503.414.191.140	1.174.946.695.779
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	340.725.434.466	340.725.434.466
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(2.714.306.005)	(2.714.306.005)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2023	-	-	-	(379.500.000.000)	(379.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Các thay đổi khác	-	94.000.000	-	-	94.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	632.500.000.000	-	39.126.504.639	327.425.319.601	999.051.824.240
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	496.674.503.625	496.674.503.625
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16) (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(4.063.000.000)	(4.063.000.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2024 (*)	189.749.590.000	-	-	(189.749.590.000)	-
Trả cổ tức bằng tiền năm 2024 (*)	-	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2025 (**)	-	-	-	(164.449.918.000)	(164.449.918.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	822.249.590.000	-	39.126.504.639	332.337.315.226	1.193.713.409.865

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

- (*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 21 tháng 6 năm 2025, Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:
- Phân phối 253.000.000.000 Đồng để trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông, trong đó đã tạm ứng 126.500.000.000 Đồng vào ngày 18 tháng 9 năm 2024;
 - Phân phối 189.750.000.000 Đồng (tương đương 30% vốn điều lệ) để trả cổ tức bằng cổ phiếu. Căn cứ theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2025, Công ty đã nộp báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) xác nhận việc nhận báo cáo theo Công văn số 3229/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 7 năm 2025 và Công văn số 1067/QĐ-SGDHN ngày 8 tháng 9 năm 2025. Tỷ lệ thực hiện quyền là 10:3, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 28 tháng 7 năm 2025. Số lượng cổ phiếu phát hành thực tế là 18.974.959 cổ phiếu vào ngày 10 tháng 9 năm 2025; và
 - Trích 4.063.000.000 Đồng để chi thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát; và trích 7.000.000.000 Đồng vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- (**) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 11 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2025 giá trị 164.449.918.000 Đồng cho các cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm tài chính trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	31.12.2025	31.12.2024 (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	496.674.503.625	340.725.434.466
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
	<u>489.674.503.625</u>	<u>333.725.434.466</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (***)	<u>82.224.959</u>	<u>82.224.959</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>5.955</u>	<u>4.059</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, đây là số tạm tính và Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức năm 2026 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thay đổi số lượng cổ phiếu như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2024		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	340.725.434.466	-	340.725.434.466
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (**)	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>340.725.434.466</u>	<u>(7.000.000.000)</u>	<u>333.725.434.466</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (***)	<u>63.250.000</u>	<u>18.974.959</u>	<u>82.224.959</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>5.387</u>	<u>(1.328)</u>	<u>4.059</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(**) Đây là Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Thuyết minh 18).

(***) Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông hoặc cổ phiếu phổ thông tiềm năng đang lưu hành tăng lên do vốn hoá, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu.

Do đó, số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và số liệu so sánh của năm tài chính 2024 được xác định bằng tổng của:

- Số bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm;
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024 theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT đề ngày 15 tháng 7 năm với giả định các cổ phiếu này được coi như đã lưu hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 7.347.864 Đô la Mỹ và 7,67 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.008.486 Đô la Mỹ và 7,67 Euro).

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2025 VND	2024 VND
Bốc dỡ container	997.193.784.044	948.075.736.365
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	77.645.550.926	74.362.625.359
Doanh thu tàu lai	16.081.272.129	8.415.946.453
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	22.377.932.479	26.806.753.332
Doanh thu hoa hồng	23.982.688.289	18.301.411.328
Dịch vụ khác	15.947.147.390	17.070.993.762
	1.153.228.375.257	1.093.033.466.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	51.625.521.595	51.858.955.300
Chi phí khấu hao	37.242.649.197	56.494.095.675
Chi phí vận chuyển	63.459.329.247	64.790.912.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	89.686.670.250	188.658.072.907
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	24.323.748.740	26.837.049.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.770.892.405	239.246.805.478
Chi phí khác	19.664.754.505	18.184.825.358
	<u>550.773.565.939</u>	<u>646.070.716.064</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2025 VND	2024 VND
Lãi tiền gửi	25.274.610.432	15.943.126.042
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	4.450.169.118	3.539.542.867
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	2.959.008.913	2.134.234.213
	<u>32.683.788.463</u>	<u>21.616.903.122</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2025 VND	2024 VND
Chi phí hoa hồng	52.744.213.174	32.904.284.724
Chi phí nhân viên	4.692.220.500	5.173.404.879
Chi phí khác	12.286.607.722	7.206.951.997
	<u>69.723.041.396</u>	<u>45.284.641.600</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	15.718.250.108	12.043.299.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.380.969.802	12.932.591.081
Chi phí khấu hao	1.069.725.957	1.243.655.399
Chi phí khác	2.957.919.033	4.164.180.658
	<u>26.126.864.900</u>	<u>30.383.726.328</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

26 THU NHẬP KHÁC

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm (*)	16.603.656.695	-
Thu nhập khác	3.385.777.648	557.775.292
	<u>19.989.434.343</u>	<u>557.775.292</u>

(*) Khoản này thể hiện tổng số tiền bồi thường bảo hiểm mà Công ty được nhận cho các thiệt hại về tài sản do ảnh hưởng của cơn bão Yagi.

27 THUẾ TNDN

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 đề ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (2016 - 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2020 - 2028).

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	558.847.942.008	390.824.597.852
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	111.769.588.402	78.164.919.570
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	13.501.151.968	20.822.613.740
Thuế được giảm	(61.342.976.694)	(48.888.369.924)
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.586.891.273)	-
Dự phòng thiếu của các năm trước	832.565.980	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>62.173.438.383</u>	<u>50.099.163.386</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	62.173.438.383	50.099.163.386
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>62.173.438.383</u>	<u>50.099.163.386</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	72.035.992.203	69.075.659.369
Chi phí khấu hao	38.312.375.154	57.737.751.074
Chi phí vận chuyển	63.459.329.247	64.790.912.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo	89.686.670.250	188.658.072.907
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	24.323.748.740	26.837.049.346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	271.151.862.207	252.179.396.559
Chi phí hoa hồng	52.744.213.174	32.904.284.724
Chi phí khác	34.909.281.260	29.555.958.013
	<u>646.623.472.235</u>	<u>721.739.083.992</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiềm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	997.193.784.044	77.645.550.926	78.389.040.287	1.153.228.375.257
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(33.957.893.789)	(7.279.323.211)	(7.359.025.845)	(48.596.242.845)
Chi phí không phân bổ				(607.957.628.787)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				496.674.503.625

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024			
	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần của bộ phận	948.075.736.365	74.362.625.359	70.595.104.875	1.093.033.466.599
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	(49.495.206.983)	(10.146.408.380)	(9.642.349.051)	(69.283.964.414)
Chi phí không phân bổ				(683.024.067.719)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				340.725.434.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Hoạt động bốc dỡ container VND	Hoạt động chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản của bộ phận	446.987.496.845	24.260.230.269	30.565.053.904	501.812.781.018
Tài sản không phân bổ				895.413.577.264
Tổng tài sản				1.397.226.358.282
Nợ phải trả của bộ phận	39.697.476.185	-	37.931.992.252	77.629.468.437
Nợ phải trả không phân bổ				125.883.479.980
Tổng nợ phải trả				203.512.948.417
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	1.942.460.000	1.942.460.000
Tài sản của bộ phận	474.793.835.799	45.598.268.925	48.425.377.548	568.817.482.272
Tài sản không phân bổ				623.990.033.008
Tổng tài sản				1.192.807.515.280
Nợ phải trả của bộ phận	31.739.292.835	-	39.807.580.552	71.546.873.387
Nợ phải trả không phân bổ				122.208.817.653
Tổng nợ phải trả				193.755.691.040

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Container Việt Nam
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics
Công ty Cổ phần Container Miền Trung
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines
(từ ngày 19 tháng 8 năm 2025)
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship
(từ ngày 10 tháng 10 năm 2024)
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ
(đến ngày 12 tháng 9 năm 2024)
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội
(đến ngày 23 tháng 1 năm 2025)

Quan hệ

Cổ đông, công ty mẹ
Cổ đông
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Bên liên quan khác (*)
Bên liên quan khác (**)
Bên liên quan khác (**)

Bên liên quan khác (***)

Bên liên quan khác (****)

(*) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd., cổ đông.

(**) Từ ngày 10 tháng 10 năm 2024, Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship đã trở thành công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 10 tháng 10 năm 2024.

(***) Ngày 12 tháng 9 năm 2024, Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ, đã thoái vốn 100% từ Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ. Do đó, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ không còn là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 12 tháng 9 năm 2024.

(****) Ngày 23 tháng 1 năm 2025, Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ, đã thoái vốn 100% từ Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội. Do đó, Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội không còn là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 23 tháng 1 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

	2025 VND	2024 VND
i) <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	39.202.648.502	43.762.788.414
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	678.920.000	681.280.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	3.442.112.285	1.204.092.407
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	21.228.730.789	16.781.823.228
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	562.200.000	208.340.000
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	3.132.419.366	581.845.000
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	352.682.161.102	337.749.411.274
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	79.208.366	-
Công ty Cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	252.753.700
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	3.152.114.318	65.537.936.810
	<u>424.160.514.728</u>	<u>466.760.270.833</u>
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	32.368.918.976	10.484.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	4.531.384.642	7.169.197.968
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	65.475.116.500	49.312.145.000
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	19.250.409.870	19.195.910.000
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	24.486.245.762	22.873.457.191
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	2.114.631.872	2.185.942.787
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	4.849.876.181	14.257.760.958
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	148.093.587.556	131.699.488.461
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	30.736.621.417	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	10.199.166.700	2.540.978.600
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	1.164.708.089
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	-	90.966.646
	<u>342.105.959.476</u>	<u>260.974.555.700</u>
iii) <i>Chi phí hoa hồng</i>		
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	30.731.454.830	17.603.064.500
iv) <i>Trả cổ tức</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	183.425.000.000	376.200.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	63.250.000.000	110.000.000.000
	<u>246.675.000.000</u>	<u>486.200.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2025 VND	2024 VND
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị			
Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch	3.184.505.057	4.493.822.665
Ông Chang Yen I	Thành viên	440.000.000	360.000.000
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên	1.876.214.528	1.737.101.903
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2025)	-	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 14/3/2025)	-	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2025)	200.000.000	-
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2025)	200.000.000	360.000.000
Ông Cáp Trọng Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	-	529.286.880
Ông Nguyễn Việt Trung	Thành viên (miễn nhiệm ngày 14/3/2024)	-	360.000.000
		<u>600.000.000</u>	<u>780.000.000</u>
Ban Kiểm soát			
Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 14/3/2025)	-	-
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 14/3/2025)	200.000.000	260.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	200.000.000	260.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	200.000.000	260.000.000
		<u>600.000.000</u>	<u>780.000.000</u>
Ban Giám đốc			
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc	1.162.654.745	622.742.941
		<u>1.162.654.745</u>	<u>622.742.941</u>
Kế toán trưởng			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		1.162.654.745	1.403.610.599
		<u>1.162.654.745</u>	<u>1.403.610.599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm tài chính với các bên liên quan

	2025 VND	2024 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	6.759.725.100	1.180.482.060
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	32.292.000	35.272.800
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	598.574.880	346.377.600
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	149.774.400	47.152.800
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	536.310.161	-
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	30.699.843.224	36.450.305.336
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	85.545.035	-
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	-	8.964.351.215
	<u>38.862.064.800</u>	<u>47.023.941.811</u>
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	6.955.136.280	6.131.356.560
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.160.361.276	1.812.352.320
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	3.518.116.174	5.715.274.001
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	16.850.000	138.150.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	248.400.000	1.232.509.756
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	39.697.476.185	40.517.502.509
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	2.760.379.214	1.033.353.396
	<u>54.356.719.129</u>	<u>56.580.498.542</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2025 VND	2024 VND
Thuê đất		
Trên 1 năm	1.202.632.000	-
Từ 1 đến 5 năm	4.910.747.333	4.810.528.000
Trên 5 năm	26.157.246.000	27.460.097.333
	<u>32.270.625.333</u>	<u>32.270.625.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

32 NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ đề ngày 28 tháng 1 năm 2015 với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên lô đất thuê có diện tích 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng. Hợp đồng này nêu việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật. Căn cứ theo các quy định hiện hành, Công ty có thể có nghĩa vụ tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 2 năm 2026.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Kế toán trưởng/Người lập



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

